

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2021/DS-PT
Ngày: 25/11/2021
T/c hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán:

Ông Trần Bình Đào

Ông Nguyễn Như Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Năng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 134/2021/QĐXX-PT ngày 12 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1972. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã C, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Dương Thị Tuyết T, sinh năm 1966. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã C, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp K, xã C, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà với vợ chồng bà Dương Thị Tuyết T, ông Lê Thanh T1 có mối quan hệ họ hàng với nhau nên từ năm 2018 đến năm 2019 bà có cho bà T mượn tiền để giải quyết công việc gia đình, việc mượn tiền diễn ra 02 lần:

- Lần 1: Ngày 06/02/2018, bà T mượn 377.400.000 đồng, hứa trong năm 2019 sẽ thanh toán đủ.

- Lần 2: Ngày 18/9/2019, bà T tiếp tục mượn thêm 40.000.000 đồng để trả nợ và hẹn cuối năm 2019 sẽ thanh toán hết các khoản nợ trước, sau cho bà. Tổng cộng bà T nợ bà số tiền là 417.400.000 đồng. Các lần mượn tiền bà T đều viết biên nhận nợ cho bà.

Đến cuối năm 2019, đến hạn thanh toán nợ, bà đã nhiều lần liên lạc để yêu cầu vợ chồng bà T đóng lãi, thanh toán số tiền mượn nhưng vợ chồng bà T nhiều lần hứa hẹn sẽ bán đất trả nợ nhưng đến nay vẫn không trả.

Nay bà chỉ yêu cầu bà T, ông T1 liên đới trả cho bà số tiền 380.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, bà N chỉ yêu cầu bà T và ông T1 trả số tiền 350.000.000 đồng.

Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T trình bày:

Ngày 06/02/2018 âm lịch bà có vay của bà N 90.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 7%/tháng, cụ thể hàng tháng bà phải đóng lãi cho bà N số tiền là 6.500.000 đồng/90.000.000 đồng. Đến ngày 05/12/2018 âm lịch bà tiếp tục vay của bà N số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất 7%/tháng, bà đóng lãi cho bà N 14.000.000 đồng/200.000.000 đồng/tháng. Bà đóng lãi đầy đủ liên tục cho hai khoản vay đến ngày 05/9/2019 âm lịch thì không có khả năng đóng được nữa nên bà hứa để bà bán đất xong sẽ trả. Sau đó, bà N có đưa cho bà một tờ giấy yêu cầu bà ký, nội dung ghi là ký tiền lãi và tiền gốc với số tiền 417.000.000 đồng.

Bà xác định 02 biên nhận bà N cung cấp ngày 18/9/2019 và ngày 06/02/2018 là chữ ký của bà. Số tiền 417.400.000 đồng của hai biên nhận này là bao gồm tiền lãi và tiền gốc, nhưng trong biên nhận không có ghi rõ số tiền nào là tiền lãi và số tiền nào là tiền gốc.

Nay theo yêu cầu của bà N thì bà đồng ý trả cho bà N số tiền 290.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng vì hiện tại bà không còn khả năng. Đối với số tiền lãi bà đã đóng cho bà N 225.400.000 đồng, không có biên nhận nên bà không yêu cầu tính lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1 đã trình bày tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12/11/2020 như sau:

Ông là chồng bà T có đăng ký kết hôn năm 1986. Ông hoàn toàn không biết và không thấy đồng tiền nào của bà T đem về cho gia đình. Ông không có mượn và không biết đến số tiền mượn nào nên ông không đồng ý trả nợ, còn bà T trả hay không là việc của bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với bà Dương Thị Tuyết T.

[2]. Buộc bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 liên đới trả cho bà Trần Thị N số tiền tiền 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng).

Đinh chỉ yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bà T và ông T1 trả số tiền 67.400.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và bảo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 19/4/2021 bị đơn bà Dương Thị Tuyết T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chồng bà là ông Lê Thanh T1 phải liên đới trả nợ cùng bà và xem xét lại lãi suất mà bà đã đóng.

Cùng ngày 19/4/2021 bị đơn ông Lê Thanh T1 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải liên đới trả nợ với bà T và xem xét lại lãi suất mà bà T đã đóng cho bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Dương Thị Tuyết T thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chồng bà là ông Lê Thanh T1 phải liên đới trả nợ cùng bà, không yêu cầu xem xét lại phần lãi bà đã đóng cho nguyên đơn.

Nguyên đơn là bà Trần Thị N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T và ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố A.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thanh T1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt ông T1 theo quy định.

[2]. Về nội dung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thể hiện từ năm 2018 đến năm 2019 bà N có cho bà T vay tiền 02 lần: Lần 1: Ngày 06/02/2018, bà T mượn 377.400.000 đồng, hứa trong năm 2019 sẽ thanh toán đủ; Lần 2: Ngày 18/9/2019, bà T vay 40.000.000 đồng để trả nợ và hẹn cuối năm 2019 sẽ thanh toán hết các khoản nợ. Tổng cộng bà T nợ của bà số tiền là 417.400.000 đồng.

Đến hạn thanh toán nợ, bà yêu cầu vợ chồng bà T thanh toán lãi và gốc nhưng vợ chồng bà T không trả. Nay bà chỉ yêu cầu bà T, ông T1 liên đới trả số tiền 350.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bà T thừa nhận có vay tiền của bà N nhưng cho rằng chỉ vay số tiền 290.000.000 đồng, còn biên nhận vay số tiền 417.000.000 đồng là do bà không có khả năng đóng lãi nên bà có nói với bà N để bán đất trả cho bà N, vì vậy bà N yêu cầu bà ký nhận số tiền 417.000.000 đồng. Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà N 290.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

[3]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1 về việc yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại tiền lãi bị đơn đã đóng cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn bà T có ý kiến đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 290.000.000 đồng, nhưng xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, không yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn, xét thấy cấp sơ thẩm không xem xét lại phần tiền lãi bị đơn đã đóng cho nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 cùng kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại tiền lãi mà bị đơn đã đóng cho nguyên đơn, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà T xin thay đổi nội dung kháng cáo là không yêu cầu cấp phúc thẩm tính lại lãi suất mà bà đã đóng cho nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại phần này. Xét kháng cáo của ông T1 về việc yêu cầu tính lại lãi suất, Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù các bên đương sự nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất với nhau mức lãi suất đã thỏa thuận là 7%/tháng, nhưng các đương sự không thống nhất với nhau về thời gian đóng lãi, nguyên đơn cho rằng bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn từ ngày vay đến tháng 5 năm 2019, còn bị đơn cho rằng bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn đến tháng 9 năm 2019 và bị đơn cũng không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền lãi mà bị đơn đã đóng cho nguyên đơn. Xét về mức lãi suất mà bị đơn đã đóng cho nguyên đơn 7%/tháng là cao hơn so với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu số tiền lãi của bị đơn đã đóng cho nguyên đơn mà được nguyên đơn thừa nhận là thấp hơn so với số tiền lãi mà bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật và xét thấy việc không tính lại lãi suất cho bị đơn là có lợi cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của bà T và kháng cáo của ông T1 cùng nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông T1 phải liên đới trả nợ với bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T xác định mục đích bà vay tiền của bà N là để trả cho các chủ nợ khác, việc vay tiền ông T1 không biết, đến khi hết nợ thì ông T1 mới biết, ông T1 cũng cho rằng việc bà T vay tiền ông không biết nên không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T. Tuy nhiên bà T và ông T1 không

đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền bà T vay của nguyên đơn không được sử dụng vào mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, đồng thời bà T và ông T1 là vợ chồng nên theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T1 phải cùng chịu trách nhiệm đối với các giao dịch do bà T thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, ông T1 về việc không buộc trách nhiệm trả nợ của ông T1 cùng bà T.

Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố A.

[4]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N không phải chịu án phí trên số tiền buộc bà T phải trả cho bà N nhưng phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận được tính như sau: 350.000.000 đồng - 290.000.000 đồng = 60.000.000 đồng x 5% = 3.000.000 đồng.

Bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà N được tính như sau: 290.000.000 đồng x 5% = 14.500.000 đồng, vậy bà T phải chịu án phí là 7.250.000 đồng. Ông T1 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà T phải nộp 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thành phố A. Ông T1 được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T1.

- Giữ nguyên bản án số 13/2021/DS-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với bà Dương Thị Tuyết T.

2. Buộc bà Dương Thị Tuyết T và ông Lê Thanh T1 cùng có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị N số tiền tiền 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bà T và ông T1 trả số tiền 67.400.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Khấu trừ 10.348.000 đồng (Mười triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0007408 ngày 01/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (nay là thành phố A), tỉnh Kiên Giang, bà N được nhận lại 7.348.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Bà Dương Thị Tuyết T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.250.000 đồng (Bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Lê Thanh T1 được miễn án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000294 ngày 10/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố A. Ông T1 được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. A;
- THA dân sự TP. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên